

**Phụ lục B-2**  
**Biện pháp tự vệ áp dụng cho các sản phẩm gỗ**

**(Bản dịch không chính thức của Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Nông nghiệp và  
Phát triển nông thôn)**

*Bản này là nội dung cam kết TPP - CPTPP tiếp tục tất cả các cam kết TPP  
ngoại trừ các nội dung tạm hoãn (được đánh dấu chú thích bởi TTWTO-VCCI)*

## Phụ lục B-2

### Biện pháp tự vệ áp dụng cho các sản phẩm gỗ

1. Không kể các quy định tại Điều 2.4 (Xóa bỏ thuế hải quan), theo đoạn 5 Ghi chú Lộ trình cam kết của Nhật Bản được đính kèm Chương BB, Nhật Bản có thể áp dụng các biện pháp tự vệ đối với các sản phẩm gỗ cụ thể có xuất xứ chính gốc (sản phẩm gỗ có xuất xứ chính gốc) được phân loại theo các dòng thuế được biểu thị là “SG11”, “SG12”, “SG13”, “SG14”, “SG15”, “SG16” hoặc “SG17” trong Cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản đối với Phụ lục BB-X (Lộ trình xóa bỏ thuế quan) (biện pháp tự vệ áp dụng cho các sản phẩm gỗ), chỉ khi đáp ứng được các điều kiện đề ra trong phụ lục.
2. Nếu các điều kiện ở một trong bất kỳ đoạn nào từ đoạn 6 đến 12 được thỏa mãn, với vai trò là một biện pháp tự vệ đối với các sản phẩm gỗ, Nhật Bản có thể tăng tỷ lệ thuế hải quan đối với một sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ thành viên khác đến một mức độ không quá mức thấp hơn của:
  - (i) mức ưu đãi chung áp dụng thuế suất hải quan đang có hiệu lực vào thời điểm biện pháp tự vệ đối với sản phẩm gỗ đó được áp dụng; và
  - (ii) mức ưu đãi chung áp dụng thuế suất hải quan đang có hiệu lực vào thời điểm ngay trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Nhật Bản.
3. Để phục vụ cho việc áp dụng biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ áp dụng cho một sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ một thành viên cụ thể nêu trong Phụ lục này, Nhật Bản có thể xác định rõ thành viên nào có sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc được nhập khẩu theo đúng các luật và quy định của mình.
4. Bất kỳ biện pháp phòng vệ nào đối với sản phẩm gỗ được áp dụng theo các quy định tại Mục này phải được duy trì chỉ cho đến cuối năm mà trong năm đó biện pháp được áp dụng .
5. Để phục vụ cho mục đích của Phụ lục này, “**Năm**” được hiểu là, đối với năm thứ 1, là giai đoạn từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản cho đến 31 tháng 3 của năm tiếp theo và đối với năm thứ 2 và mỗi năm tiếp theo sẽ là 12 tháng được tính từ ngày 1 tháng 4 của năm tương ứng cho đến 31 tháng 3 của năm tiếp theo.
6. Đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế biểu thị bằng “SG11” trong Cột X, Lộ trình cam kết của Nhật Bản (Tùng – Bách – Thông), Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ Ca-na-đa, chỉ khi khối lượng nhập khẩu các hàng hóa có xuất xứ từ Ca-na-đa

trong một năm bất kỳ vượt ngưỡng quy định dưới đây:

- (a) 1.573.000 m<sup>3</sup> cho năm 1, trừ như đã nêu trong đoạn 16;
- (b) 1.604.500 m<sup>3</sup> cho năm thứ 2;
- (c) 1.636.000 m<sup>3</sup> cho năm thứ 3;
- (d) 1.667.500 m<sup>3</sup> cho năm thứ 4;
- (e) 1.699.000 m<sup>3</sup> cho năm thứ 5;
- (f) 1.730.500 m<sup>3</sup> cho năm thứ 6;
- (g) 1.762.000 m<sup>3</sup> cho năm thứ 7;
- (h) 1.793.500 m<sup>3</sup> cho năm thứ 8;
- (i) 1.825.000 m<sup>3</sup> cho năm thứ 9;
- (j) 1.856.500 m<sup>3</sup> cho năm thứ 10;
- (k) 1.888.000 m<sup>3</sup> cho năm thứ 11;
- (l) 1.919.500 m<sup>3</sup> cho năm thứ 12;
- (m) 1.951.000 m<sup>3</sup> cho năm thứ 13;
- (n) 1.982.500 m<sup>3</sup> cho năm thứ 14;
- (o) 2.014.000 m<sup>3</sup> cho năm thứ 15; và
- (p) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 16 và những năm tiếp theo sau đó, ngưỡng áp dụng sẽ được tăng thêm 31.500 m<sup>3</sup> so với năm liền trước.

7. Đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế biểu thị bằng “SG12” trong Cột X, Lộ trình cam kết của Nhật Bản (Ván dăm), Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ Niu-di-lân, chỉ khi khối lượng nhập khẩu các hàng hóa có xuất xứ từ Niu-di-lân trong một năm bất kỳ vượt ngưỡng quy định dưới đây:

- (a) 65.000 m<sup>3</sup> cho năm 1, trừ như đã nêu trong đoạn 16;
- (b) 66.100 m<sup>3</sup> cho năm thứ 2;
- (c) 67.200 m<sup>3</sup> cho năm thứ 3;
- (d) 68.300 m<sup>3</sup> cho năm thứ 4;
- (e) 69.400 m<sup>3</sup> cho năm thứ 5;
- (f) 70.500 m<sup>3</sup> cho năm thứ 6;
- (g) 71.600 m<sup>3</sup> cho năm thứ 7;
- (h) 72.700 m<sup>3</sup> cho năm thứ 8;
- (i) 73.800 m<sup>3</sup> cho năm thứ 9; và
- (j) 74.900 m<sup>3</sup> cho năm thứ 10.

8. Đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế biểu thị bằng “SG13” trong Cột X, Lộ trình cam kết của Nhật Bản (Ván dăm và Ván

ép), Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ Ca-na-đa, chỉ khi khối lượng nhập khẩu các hàng hóa có xuất xứ từ Ca-na-đa trong một năm bất kỳ vượt ngưỡng quy định dưới đây:

- (a) 224.000 m<sup>3</sup> cho năm 1, trừ như đã nêu trong đoạn 16;
- (b) 228.500 m<sup>3</sup> cho năm 2;
- (c) 233.000 m<sup>3</sup> cho năm 3;
- (d) 237.500 m<sup>3</sup> cho năm 4;
- (e) 242.000 m<sup>3</sup> cho năm 5;
- (f) 246.500 m<sup>3</sup> cho năm 6;
- (g) 251.000 m<sup>3</sup> cho năm 7;
- (h) 255.500 m<sup>3</sup> cho năm 8;
- (i) 260.000 m<sup>3</sup> cho năm 9;
- (j) 264.500 m<sup>3</sup> cho năm 10;
- (k) 269.000 m<sup>3</sup> cho năm 11;
- (l) 273.500 m<sup>3</sup> cho năm 12;
- (m) 278.000 m<sup>3</sup> cho năm 13;
- (n) 282.500 m<sup>3</sup> cho năm 14;
- (o) 287.000 m<sup>3</sup> cho năm 15; và
- (p) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 16 và những năm tiếp theo sau đó, ngưỡng áp dụng sẽ được tăng thêm 4.500m<sup>3</sup> so với năm liền trước.

9. Đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế biểu thị bằng “SG14” trong Cột X, Lộ trình cam kết của Nhật Bản (Ván ép từ các loại gỗ nhiệt đới), Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ Ma-lay-si-a, chỉ khi khối lượng nhập khẩu các hàng hóa có xuất xứ từ Ma-lay-si-a trong một năm bất kỳ vượt ngưỡng quy định dưới đây:

- (a) 1.044.000 m<sup>3</sup> cho năm 1, trừ như đã nêu trong đoạn 16;
- (b) 1.064.900 m<sup>3</sup> cho năm 2;
- (c) 1.085.800 m<sup>3</sup> cho năm 3;
- (d) 1.106.700 m<sup>3</sup> cho năm 4;
- (e) 1.127.600 m<sup>3</sup> cho năm 5;
- (f) 1.148.500 m<sup>3</sup> cho năm 6;
- (g) 1.169.400 m<sup>3</sup> cho năm 7;
- (h) 1.190.300 m<sup>3</sup> cho năm 8;
- (i) 1.211.200 m<sup>3</sup> cho năm 9;

- (j) 1.232.100 m<sup>3</sup> cho năm 10;
- (k) 1.253.000 m<sup>3</sup> cho năm 11;
- (l) 1.273.900 m<sup>3</sup> cho năm 12;
- (m) 1.294.800 m<sup>3</sup> cho năm 13;
- (n) 1.315.700 m<sup>3</sup> cho năm 14;
- (o) 1.336.600 m<sup>3</sup> cho năm 15; và
- (p) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 16 và những năm tiếp theo sau đó, ngưỡng áp dụng sẽ được tăng thêm 31.300 m<sup>3</sup> so với năm liền trước.

10. Đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế biểu thị bằng “SG15” trong Cột X, Lộ trình cam kết của Nhật Bản (Ván ép từ các loại gỗ không phải là lá kim), Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ Ma-lay-si-a, chỉ khi khối lượng nhập khẩu các hàng hóa có xuất xứ từ Ma-lay-si-a trong một năm bất kỳ vượt ngưỡng quy định dưới đây:

- (a) 616.000 m<sup>3</sup> cho năm 1, trừ như đã nêu trong đoạn 16;
- (b) 628.300 m<sup>3</sup> cho năm 2;
- (c) 640.600 m<sup>3</sup> cho năm 3;
- (d) 652.900 m<sup>3</sup> cho năm 4;
- (e) 665.200 m<sup>3</sup> cho năm 5;
- (f) 677.500 m<sup>3</sup> cho năm 6;
- (g) 689.800 m<sup>3</sup> cho năm 7;
- (h) 702.100 m<sup>3</sup> cho năm 8;
- (i) 714.400 m<sup>3</sup> cho năm 9;
- (j) 726.700 m<sup>3</sup> cho năm 10;
- (k) 739.000 m<sup>3</sup> cho năm 11;
- (l) 751.300 m<sup>3</sup> cho năm 12;
- (m) 763.600 m<sup>3</sup> cho năm 13;
- (n) 775.900 m<sup>3</sup> cho năm 14;
- (o) 788.200 m<sup>3</sup> cho năm 15; và
- (p) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 16 và những năm tiếp theo sau đó, ngưỡng áp dụng sẽ được tăng thêm 18.500 m<sup>3</sup> so với năm liền trước.

11. Đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế biểu thị bằng “SG16” trong Cột X, Lộ trình cam kết của Nhật Bản (Ván ép từ các loại gỗ không phải là lá kim và các loại ván ép khác), Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ Việt Nam, chỉ

khi khối lượng nhập khẩu các hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam trong một năm bất kỳ vượt ngưỡng quy định dưới đây:

- (a) 180.000 m<sup>3</sup> cho năm 1, trừ như đã nêu trong đoạn 16;
- (b) 193.000 m<sup>3</sup> cho năm 2;
- (c) 206.000 m<sup>3</sup> cho năm 3;
- (d) 219.000 m<sup>3</sup> cho năm 4;
- (e) 232.000 m<sup>3</sup> cho năm 5;
- (f) 245.000 m<sup>3</sup> cho năm 6;
- (g) 258.000 m<sup>3</sup> cho năm 7;
- (h) 271.000 m<sup>3</sup> cho năm 8;
- (i) 284.000 m<sup>3</sup> cho năm 9;
- (j) 297.000 m<sup>3</sup> cho năm 10;
- (k) 310.000 m<sup>3</sup> cho năm 11;
- (l) 323.000 m<sup>3</sup> cho năm 12;
- (m) 336.000 m<sup>3</sup> cho năm 13;
- (n) 349.000 m<sup>3</sup> cho năm 14; và
- (o) 362.000 m<sup>3</sup> cho năm 15.

12. Đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc được phân loại dòng thuế biểu thị bằng “SG17” trong Cột X, Lộ trình cam kết của Nhật Bản (Ván ép từ các loại gỗ lá kim), Nhật Bản có thể áp dụng một biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ Ca-na-đa, Niu-di-lân hoặc Chi-lê, chỉ khi khối lượng nhập khẩu các hàng hóa có xuất xứ từ Ca-na-đa, Niu-di-lân hoặc Chi-lê tương ứng trong một năm bất kỳ vượt ngưỡng quy định dưới đây:

- (a) Đối với Ca-na-đa:
  - (i) 7.000 m<sup>3</sup> cho năm 1, trừ như đã nêu trong đoạn 16;
  - (ii) 7.100 m<sup>3</sup> cho năm 2;
  - (iii) 7.200 m<sup>3</sup> cho năm 3;
  - (iv) 7.300 m<sup>3</sup> cho năm 4;
  - (v) 7.400 m<sup>3</sup> cho năm 5;
  - (vi) 7.500 m<sup>3</sup> cho năm 6;
  - (vii) 7.600 m<sup>3</sup> cho năm 7;
  - (viii) 7.700 m<sup>3</sup> cho năm 8;
  - (ix) 7.800 m<sup>3</sup> cho năm 9;
  - (x) 7.900 m<sup>3</sup> cho năm 10;
  - (xi) 8.000 m<sup>3</sup> cho năm 11;

- (xii) 8.100 m<sup>3</sup> cho năm 12;
- (xiii) 8.200 m<sup>3</sup> cho năm 13;
- (xiv) 8.300 m<sup>3</sup> cho năm 14;
- (xv) 8.400 m<sup>3</sup> cho năm 15; và
- (xvi) đối với mỗi năm kể từ năm thứ 16 và những năm tiếp theo sau đó, ngưỡng áp dụng sẽ được tăng thêm 100 m<sup>3</sup> so với năm liền trước.

(b) Đối với Niu-di-lân:

- (i) 60.000 m<sup>3</sup> cho năm 1, trừ như đã nêu trong đoạn 16;
- (ii) 61.200 m<sup>3</sup> cho năm 2;
- (iii) 62.400 m<sup>3</sup> cho năm 3;
- (iv) 63.600 m<sup>3</sup> cho năm 4;
- (v) 64.800 m<sup>3</sup> cho năm 5;
- (vi) 66.000 m<sup>3</sup> cho năm 6;
- (vii) 67.200 m<sup>3</sup> cho năm 7;
- (viii) 68.400 m<sup>3</sup> cho năm 8;
- (ix) 69.600 m<sup>3</sup> cho năm 9;
- (x) 70.800 m<sup>3</sup> cho năm 10;
- (xi) 72.000 m<sup>3</sup> cho năm 11;
- (xii) 73.200 m<sup>3</sup> cho năm 12;
- (xiii) 74.400 m<sup>3</sup> cho năm 13;
- (xiv) 75.600 m<sup>3</sup> cho năm 14; và
- (xv) 76.800 m<sup>3</sup> cho năm 15.

(c) Đối với Chi-lê:

- (i) 13.000 m<sup>3</sup> cho năm 1, trừ như đã nêu trong đoạn 16;
- (ii) 14.000 m<sup>3</sup> cho năm 2;
- (iii) 15.000 m<sup>3</sup> cho năm 3;
- (iv) 16.000 m<sup>3</sup> cho năm 4;
- (v) 17.000 m<sup>3</sup> cho năm 5;
- (vi) 18.000 m<sup>3</sup> cho năm 6;
- (vii) 19.000 m<sup>3</sup> cho năm 7;
- (viii) 20.000 m<sup>3</sup> cho năm 8;
- (ix) 21.000 m<sup>3</sup> cho năm 9;
- (x) 22.000 m<sup>3</sup> cho năm 10;
- (xi) 23.000 m<sup>3</sup> cho năm 11;
- (xii) 24.000 m<sup>3</sup> cho năm 12;
- (xiii) 25.000 m<sup>3</sup> cho năm 13;

(xiv) 26.000 m<sup>3</sup> cho năm 14; và

(xv) 27.000 m<sup>3</sup> cho năm 15.

13. Nhật Bản sẽ không áp dụng hoặc duy trì bất kỳ biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ nào quy định trong đoạn 7 và 11 sau khi loại bỏ các loại thuế hải quan đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc tương đương được phân loại theo các dòng thuế biểu thị bằng "G12" và "SG16" trong Cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản.
14. Nhật Bản sẽ không áp dụng hoặc duy trì bất kỳ biện pháp phòng vệ đối với sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc từ Niu-di-lân và Chi-lê quy định trong đoạn 12 sau khi loại bỏ các loại thuế hải quan đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc tương đương được phân loại theo các dòng thuế biểu thị bằng "G17", trong Cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản.
15. Hai năm trước khi loại bỏ các loại thuế hải quan đối với các sản phẩm gỗ có xuất xứ nguyên gốc tương đương được phân loại theo các dòng thuế biểu thị bằng "SG14" và "SG15" trong Cột X của Lộ trình cam kết của Nhật Bản, Nhật Bản và Malaysia sẽ thành lập nên một Ủy ban chung để xem xét sự cần thiết của các biện pháp tự vệ đối với các sản phẩm gỗ quy định trong đoạn 9 và 10.
16. Nếu năm thứ nhất ít hơn 12 tháng, ngưỡng áp dụng cho năm thứ nhất theo như các mục tiêu nêu trong các đoạn từ đoạn 6 đến đoạn 12 sẽ được quyết định bằng cách nhân toàn bộ khối lượng của năm thứ nhất như đã quy định tại các đoạn từ đoạn 6 đến đoạn thứ 12 tương ứng với một phân số mà tử số là số tháng tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Nhật Bản cho đến 31 tháng Ba của năm tiếp theo và mẫu số là 12. Để phục vụ cho mục tiêu xác định tử số được xác định trong đoạn trước và cho mục tiêu xác định ngưỡng áp dụng phù hợp với câu trên, bất kỳ phân số nào nhỏ hơn 1.0 sẽ được làm tròn thành số nguyên gần nhất (trường hợp 0.5, phân số sẽ được làm tròn thành 1.0)

---

*Ghi chú trong quá trình soạn thảo (bao gồm):*

*SG11: 4407.10-110, 4407.10-121 và 4407.10-129*

*SG12: 4410.11-110*

*SG13: 4410.11-110, 4410.12-110, 4410.12-190 and 4410.12-900*

*SG14: 4412.31-111, 4412.31-191, 4412.31-911, 4412.31-921, 4412.31-931,*

*4412.31-941, 4412.31-951, 4412.31-119, 4412.31-199, 4412.31-919, 4412.31-929,*



*4412.31-939, 4412.31-949 và 4412.31-959*

*SG15: 4412.32-110, 4412.32-190, 4412.32-911, 4412.32-912, 4412.32-991,  
4412.32-992 và 4412.32-993*

*SG16: 4412.31-939, 4412.32-110, 4412.32-190, 4412.32-911, 4412.32-912,  
4412.32-991, 4412.32-992, 4412.32-993, 4412.39-991 và 4412.39-992*

*SG17: 4412.39-110, 4412.39-190, 4412.39-910, 4412.39-991 và 4412.39-992*